

Số: 121 /QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 17 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cừ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ tại Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 29/12/2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 17/TTr-STNMT ngày 05/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cừ với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.
5. Diện tích đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải điều chỉnh, hủy

bỏ theo khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai hoặc không còn nhu cầu thực hiện theo Phụ lục số 05.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Cù có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 43 đến 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT;

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;

- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát dự án 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định;

- Căn cứ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị hoặc điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, rà soát và kiểm tra hiện trạng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở; nghiêm túc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về đất đai, đặc biệt đối với hành vi vi phạm tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn. Chỉ xem xét, quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi đã xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai và chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được công nhận nhưng chưa được công nhận là đất ở; các trường hợp khác phải báo cáo UBND tỉnh.

UBND huyện Phù Cù chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai;

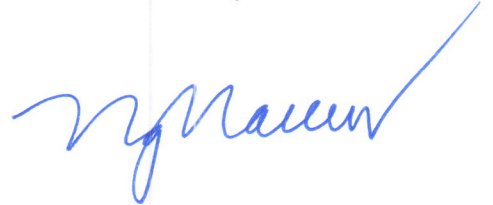
- Chủ động lập kế hoạch sử dụng đất và đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn huyện hoàn thiện hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi hoàn thành giải phóng mặt bằng (các dự án tại Phụ lục số 06 và các dự án khác trên địa bàn), chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật đối với việc để chủ đầu tư sử dụng đất nhưng không hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	T.T. Trần Cao	
1	Đất nông nghiệp	NNP	6110,71	639,95	588,97	406,68	417,18	423,89	332,47	363,44	434,75	439,87	381,53	334,59	530,02	566,27	251,10	
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3596,99	484,60	441,01	311,26	185,10	293,30	114,73	230,03	289,00	282,32	22,95	146,22	366,36	264,98	165,13	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3596,99	484,60	441,01	311,26	185,10	293,30	114,73	230,03	289,00	282,32	22,95	146,22	366,36	264,98	165,13	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,47	5,12	0,62	2,57	1,38	0,38	11,65	1,60	0,25	1,29	4,73	2,35	0,45	98,66	1,42	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1587,67	74,05	68,25	44,27	194,94	53,20	148,26	75,41	99,08	96,36	302,79	142,07	96,84	153,33	38,82	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	727,73	75,76	78,83	47,39	35,76	68,69	41,50	51,80	46,42	57,01	45,76	43,95	66,37	49,30	19,19	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	65,85	0,42	0,26	1,19		8,32	16,33	4,60		2,89	5,30				26,54	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3347,82	358,71	432,07	165,83	203,26	183,19	277,98	147,84	209,99	253,07	174,87	127,53	249,29	335,61	228,58	
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,97	1,50											6,47			
2.2	Đất an ninh	CAN	16,86	0,26	13,45	0,16	0,28	0,20	0,25	0,23	0,15	0,15	0,30	0,20	0,20	0,18	0,85	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,68	19,50	72,25							33,70					15,23	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,91	0,15							0,03				0,36	0,37		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,77	2,46	1,83	0,09	4,34		0,90		0,36	6,49	5,89	0,18	1,79	0,42	7,02	

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	T.T. Trần Cao
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,99						2,00							13,99	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1721,10	194,27	209,39	103,70	94,43	98,57	104,01	91,53	122,59	114,23	100,46	82,88	137,23	150,84	116,97
	Trong đó:																
	Đất giao thông	DGT	1165,54	134,74	153,08	64,81	60,52	62,43	70,61	66,58	86,74	80,01	60,03	56,59	95,37	102,83	71,20
	Đất thủy lợi	DTL	329,65	42,13	30,65	26,46	19,14	23,56	20,71	13,14	21,56	25,34	23,34	17,45	23,72	29,31	13,14
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	11,17	0,97	0,30	0,55	1,11	0,86	0,61	0,21	0,82	0,81	0,50	0,44	0,35	0,49	3,15
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,06	0,16	3,16	0,10	0,25	0,21	0,39	0,13	0,34	0,19	0,22	0,20	0,39	0,17	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45,67	3,84	2,78	1,58	1,60	1,67	2,11	3,61	2,62	1,85	8,81	1,58	5,26	2,03	6,33
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,48	1,57	1,20	1,37	1,08		0,76	1,28	1,29	0,74	0,19	0,21	0,26	1,34	4,38
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,73	0,29	1,39	0,71	0,14	0,24	0,27	0,13	0,15	0,14	0,19	0,24	0,23	0,26	0,35
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,06		0,04	0,01	0,02	0,05	0,04			0,02	0,03	0,02	0,02	0,23
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,78			0,03		0,48	1,77		0,29					1,20	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,77	0,28	3,28	0,13	1,20	0,33	0,13	0,10	0,21	0,24	0,32	0,16	0,28	0,13	4,98
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,25	0,64	1,00	0,62	1,07	0,76	0,53	0,17	1,46	0,28	0,04	0,84	0,98	2,13	5,73
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	104,58	9,17	11,84	7,12	7,61	7,25	5,91	6,04	7,08	4,23	6,83	5,03	10,12	10,69	5,66
	Đất chợ	DCH	5,88	0,42	0,71	0,18	0,70	0,76	0,16	0,10	0,03	0,40	0,16	0,11	0,25	0,24	1,66

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	TT. Trần Cao
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,29								0,42	0,01					0,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	971,40	127,18	110,91	60,73	63,81	77,40	105,41	43,06	59,17	74,00	56,68	37,76	87,31	67,98	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,64														76,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,27	0,68	1,12	0,25	0,13	0,86	0,19	0,27	0,47	0,43	0,39	0,64	1,58	0,72	4,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,93	0,10					0,24	2,14				0,89	0,56		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,85	2,06	1,71	0,86	1,63	0,14	0,58	0,94	0,26	0,83	0,68	0,30	1,84	1,00	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,93	10,24	21,39		38,64	5,96	63,84	9,07	26,31	23,23	10,47	4,57	11,63	92,16	6,42
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,23	0,31	0,02	0,04		0,06	0,56	0,60	0,23			0,11	0,32	7,95	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,39	0,76					0,30	0,31	0,06		0,42	0,24	0,28	2,73	0,29

(Kèm theo Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số ~~161~~ /QĐ-UBND ngày ~~17~~ 01/2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục số 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 181 /QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	T.T. Trần Cao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	329,59	57,38	104,87	13,02	10,74	6,45	31,72	11,27	12,83	8,78	6,76	2,51	17,68	18,47	27,11
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	288,47	54,08	99,37	10,49	9,66	5,04	22,24	8,68	11,05	7,90	5,79	2,07	17,01	10,15	24,94
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	288,47	54,08	99,37	10,49	9,66	5,04	22,24	8,68	11,05	7,90	5,79	2,07	17,01	10,15	24,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,94			0,17										0,77	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,04	1,28	4,24	0,98	0,91	1,01	8,66	1,80	1,00	0,62	0,23	0,11	0,60	4,93	1,67
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,14	2,02	1,26	1,38	0,17	0,40	0,82	0,79	0,78	0,26	0,74	0,33	0,07	2,62	0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,73	0,12			0,01			4,60			5,00				
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,55	1,53	0,03		0,19		0,05		1,73	0,37	0,10		1,63		0,92

Phụ lục số 04

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	T.T. Trần Cao	Tiên Tiến	Tổng Phan
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,02						0,02							
	Trong đó:															
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02						0,02							

Phụ lục số 05
DIỆN TÍCH ĐẤT GHI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI ĐIỀU CHỈNH, HỦY BỎ
(Kèm theo Quyết định số 1821 /QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích	Ghi chú
1	Mở rộng nghĩa trang thôn Phạm Xá	Mình Tiến	0,10	Quá 3 năm chưa có QĐ thu hồi đất
2	Hệ thống thủy lợi vùng chuyên canh cây nhãn, vải - tỉnh Hưng Yên	Tam Đa	2,10	Quá 3 năm chưa có QĐ thu hồi đất
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	Tổng Trần	0,22	Dự án quá 3 năm chưa có QĐ chuyển mục đích
4	Trang trại chăn nuôi trồng cây chất lượng cao	Nguyễn Hòa	4,70	Dự án được UBND tỉnh ban hành QĐ số 258/QĐ-UBND ngày 10/2/2023 cho Minh Hòa thuê 50.991m ² đất. Diện tích còn lại 4,7ha đưa ra không thực hiện
5	Mở rộng bãi rác thôn Thọ Lão	Quang Hưng	0,04	Đưa ra do không còn nhu cầu thực hiện
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	Nhật Quang	0,05	Đưa ra do không còn nhu cầu thực hiện
7	Khu chăn nuôi tập trung thôn Tam Đa	Tam Đa	2,00	Đưa ra do không còn nhu cầu thực hiện
8	Bến xe	Nguyễn Hòa	1,45	Dự án chưa được phê duyệt

Phụ lục số 06
DIỆN TÍCH ĐẤT CHI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT UBND HUYỆN ĐỀ XUẤT ĐƯA RA
(Kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích	Ghi chú
1	Xây mới đường từ đường nối lên cầu La Tiến (Đường DT 386) qua đền Tổng Trần giao DH 85	Tổng Trần	3,40	Đã GPMB xong, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất, CMDSDD
2	Xây dựng đường mới từ trạm bơm Duyên Linh trên DH.83 đến giao với DH.80 tại Đình Cao huyện Phù Cừ	Đình Cao	2,65	Đã GPMB xong, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất, CMDSDD
3	Đường nội huyện kéo dài đến KDC xã Tổng Phan	Tổng Phan	0,65	Đã GPMB xong, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất, CMDSDD
4	Cải tạo, nâng cấp đường bờ sông Sây La Tiến (đoạn từ cầu Quán Bầu đến cầu ông Hỷ)	Tổng Phan	0,31	Đã GPMB xong, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất, CMDSDD
5	Mở rộng trường Tiểu học Phan Sào Nam	Phan Sào Nam	0,10	Đã GPMB xong, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất, CMDSDD